

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2022

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Sở Nông nghiệp và PTNT công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2021 như sau:

*ĐV tính: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, SXKDDV</b>				
<b>I</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>112.333,83</b>	<b>130.741,15</b>	<b>116,386</b>	<b>200,61</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí, phí sự nghiệp</b>	<b>13.999,00</b>	<b>14.446,00</b>	<b>103,193</b>	<b>98,00</b>
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	13.999,00	14.446,00	103,193	98,00
<b>2</b>	<b>Lệ phí, phí quản lý nhà nước</b>	<b>467,00</b>	<b>228,25</b>	<b>48,876</b>	<b>480,67</b>
-	Chi cục PTNT và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	182,00	41,25	22,66	34,62
-	Chi cục Trồng trọt, BVTV và thủy lợi	250,00	108,50	43,400	41,18
-	Chi cục Thủy sản	5,00	46,55	931,000	249,40
-	Văn phòng Sở	30,00	31,95	106,500	1.597,50
<b>3</b>	<b>Thu từ hoạt động SXKD-DV</b>	<b>36.476,53</b>	<b>41.559,94</b>	<b>113,936</b>	<b>95,84</b>
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	13.981,00	15.457,61	110,562	132,94
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	21.665,53	25.986,17	119,942	85,68
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	830,00	116,17	14,00	24,00
+	Kinh phí dịch vụ môi trường rừng	940,25	713,67	76,00	106,00
<b>4</b>	<b>Thu khác</b>	<b>61.391,30</b>	<b>74.506,96</b>	<b>121,36</b>	<b>127,94</b>
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	109,50	109,50	100,000	115,89
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	4.081,80	7.377,45	180,740	252,16
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	12.200	22.520	1,846	3,71
-	Quỹ phòng chống thiên tai	45.000,00	44.500,00	98,889	140,00

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>108.754,39</b>	<b>94.999,87</b>	<b>87,35</b>	<b>197,89</b>
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	12.970,41	14.794,96	114,067	134,28
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	17.944,98	20.042,00	111,686	100,38
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	150	31,04	20,69	0,00
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	3.500,00	7.036,88	201,054	248,78
-	Quỹ phòng chống thiên tai	50.000,00	23.400,00	46,800	156,00
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	24.189,00	29.695,00	122,762	350,00
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>4.104,08</b>	<b>4.311,71</b>	<b>105,06</b>	<b>307,65</b>
-	Chi cục Trồng trọt, BVTV và thủy lợi	250,00	108,50	43,400	41,18
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	744,11	832,18	111,836	43,90
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	282,11	240,00	85,07	85,38
-	Chi cục PTNT và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	182,00	41,25	22,665	34,62
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	581,8	340,578	58,539	350,24
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2.029,06	2.670,70	131,623	59,00
-	Chi cục Thủy sản	5,00	46,55	931,000	249,40
-	Văn phòng Sở	30,00	31,95	106,500	1.597,50
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn SN</b>	<b>233.296,19</b>	<b>141.930,38</b>	<b>60,84</b>	<b>69,72</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn sự nghiệp</b>	<b>186.136,96</b>	<b>112.326,81</b>	<b>60,346</b>	<b>71,70</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>46.685,63</b>	<b>39.663,83</b>	<b>84,96</b>	<b>91,48</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>36.171,28</b>	<b>34.691,19</b>	<b>95,91</b>	<b>85,11</b>
-	Chi cục Trồng trọt, BVTV và thủy lợi	3.037,58	2.971,67	97,830	91,04
-	Chi cục PTNT và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	3.650,19	3.641,16	99,753	98,80
-	Chi cục Thủy sản	2.180,50	2.261,36	103,708	109,65
-	Văn phòng Sở	6.915,00	6.384,00	92,321	21,33
-	Chi cục Kiểm lâm	19.695,00	18.741,00	95,156	89,40
-	Văn phòng Điều phối CTNTM	693,00	692,00	99,856	100,44
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>10.514,36</b>	<b>4.972,64</b>	<b>47,294</b>	<b>97,85</b>
-	Văn phòng Sở	5.872,00	1.956,00	33,311	60,00
-	Chi cục PTNT và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	454,36	448,13	98,630	100,03

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
-	Văn phòng Điều phối CTNTM	96,00	93,00	96,875	108,14
-	Chi cục Trồng trọt, BVTV và thủy lợi	307,00	329,03	107,177	103,57
-	Chi cục Thủy sản	576,00	392,47	68,137	82,10
-	Chi cục Kiểm lâm	3.209,00	1.754,00	54,659	133,28
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp Nông nghiệp</b>	<b>75.281,97</b>	<b>30.434,00</b>	<b>40,427</b>	<b>74,36</b>
<b>2.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>6.521,51</b>	<b>6.385,88</b>	<b>97,920</b>	<b>100,00</b>
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	6.521,51	6.385,88	97,920	92,33
<b>2.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>68.760,47</b>	<b>24.048,12</b>	<b>34,974</b>	<b>48,72</b>
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	26.925,24	745,95	2,770	3,16
-	Chi cục Trồng trọt, BVTV và thủy lợi	1.596,29	1.423,92	89,202	102,60
-	Chi cục Thủy sản	8.876,13	3.860,53	43,493	66,94
-	Văn phòng Sở	3.017,00	2.691,00	89,195	39,36
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	19.868,00	11.510,00	0,579	2,6442
-	Chi cục PTNT và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	4.995,30	2.267,31	45,389	54,93
-	Quỹ phòng chống thiên tai	253,5	162,4	64,063	92,00
-	Văn phòng Điều phối CTNTM	3.229,00	1.387,00	42,954	28,15
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp Lâm nghiệp</b>	<b>40.441,99</b>	<b>33.784,37</b>	<b>83,538</b>	<b>103,68</b>
<b>3.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>16.858,03</b>	<b>15.759,19</b>	<b>93,482</b>	<b>94,50</b>
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	5.719,20	4.620,36	81,00	91,00
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	11.138,83	11.138,83	100,000	98,00
<b>3.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>23.583,96</b>	<b>18.025,18</b>	<b>76,430</b>	<b>112,86</b>
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	715,01	713,86	99,84	66,28
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	5.256,03	4.870,05	92,66	122,08
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	4.651,48	2.592,06	55,72	154,50
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	6.642,44	4.236,21	63,77	93,22
-	Văn phòng Sở	359,00	291,00	81,06	192,00
-	Chi cục Kiểm lâm	5.960,00	5.322,00	89,30	49,10
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp Thủy lợi</b>	<b>23.727,36</b>	<b>8.444,62</b>	<b>35,590</b>	<b>88,99</b>
<b>4.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>				
<b>4.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>23.727,36</b>	<b>8.444,62</b>	<b>35,590</b>	<b>88,99</b>
-	Chi cục Thủy sản	192,85	192,84	100,00	100,00

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
-	Chi cục Trồng trọt, BVTV và thủy lợi	23.534,52	8.251,78	35,06	77,98
<b>D</b>	<b>Kinh phí XDCB</b>	<b>47.159,23</b>	<b>29.603,57</b>	<b>62,774</b>	<b>67,73</b>
1	Chi cục Trồng trọt, BVTV và thủy lợi	11.199,95	11.199,00	100,000	46,66
2	Chi cục Kiểm lâm	28.859,00	12.179,00	42,20	60,58
3	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	7.100,28	6.225,57	87,68	95,94

Ngày tháng năm 2022

**GIÁM ĐỐC**

















